ILSW 6 - UNIT 3: FRIENDS

PART 2: VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
blond	(adj)	/blɒnd/	(Tóc) vàng
blue	(adj)	/bluː/	Màu xanh dương
brown	(adj)	/braʊn/	Màu nâu
glasses	(adj)	/glæsiz/	Mắt kính
long	(n)	/lɔŋ/	Dài
red	(adj)	/red/	Màu đỏ
short	(adj)	/ʃɔːrt/	Ngắn, thấp
slim	(adj)	/slɪm/	Thon thả, gầy
tall	(adj)	/tɔːl/	Cao
badminton	(n)	/ˈbædmɪntən/	Cầu lông
barbecue	(n)	/ˈbaːrbikjuː/	Tiệc nướng ngoài trời
beach	(n)	/biːtʃ/	Bãi biển
cake	(n)	/keik/	Bánh ngọt
mall	(n)	/mɔːl/	Trung tâm thương mại
movie	(n)	/ˈmuːvi/	Phim điện ảnh
party	(n)	/ˈpaːrti/	Bữa tiệc
pizza	(n)	/ˈpiːtsə/	Bánh pi-za
swimming	(n)	/ˈswɪmɪŋ/	Việc bơi lội
TV	(n)	/ˌtiː ˈviː/	Ti vi
video game	(n)	/ˈvɪdiəʊ geɪm/	Trò chơi điện tử
friendly	(adj)	/ˈfrendli/	Thân thiện
funny	(adj)	/ˈfʌni/	Buồn cười, vui nhộn
helpful	(adj)	/ˈhelpfl/	Có ích
kind	(adj)	/kaɪnd/	Tử tế
lazy	(adj)	/ˈleɪzi/	Lười biếng
selfish	(adj)	/ˈselfɪʃ/	Ích kỷ
housework	(n)	/ˈhaʊswɜːrk/	Công việc nhà
character	(n)	/ˈkærəktər/	Nhân vật/ Tính cách
schoolwork	(n)	/ˈskuːlwɜːrk/	Bài tập về nhà

LIVEWORKSHEETS

ILSW 6 - UNIT 3: FRIENDS

expression	(n)	/ɪkˈspreʃn/	Thành ngữ
shuttlecock	(n)	/ˈʃʌtlkaːk/	Quả cầu

Task 1. Fill in each blank to find names of parts of the body.

_y_	n_s_	m_ _th	e_r	h_ _r
t_ _t_	_ac_	h_ _d	_h_e_s	_r_
_a_d	f_n_e	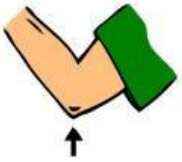 _lb_w	_e_	f_ _t
_o_s	_n_e	n_ _k	b_c_	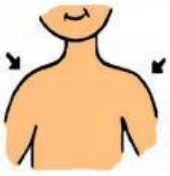 s_o_l_ _rs

k 2. Choose a suitable adjective for each picture below

friendly **talkative** **kind** **boring** **fun**

confident **fat** **shy** **hard-working** **creative**

LIVEWORKSHEETS

ILSW 6 - UNIT 3: FRIENDS

_____ _____ _____ _____ _____

_____ _____ _____ _____ _____

k 3. Read and circle the right adjectives.

1. Donata is very *friendly/ rude*. She has a lot of friends.
2. Mona is very *reliable/ creative*. She always has new ideas.
3. Ann is a bit *interesting/ boring*. She never has anything interesting to say.
4. Jully is very *funny/ shy*. She likes telling jokes.
5. Anna is very *serious/sensitive*. She cries quickly whenever she watches a romance movie.
6. Lucy is very *outgoing/ generous*. She likes meeting and talking to people.
7. Joana is very *hard-working/ lazy*. She never helps with the housework.
8. Jane is very *nervous/ impatient*. She becomes annoyed if she has to wait for something or someone.
9. Mathew is very *active/ helpful*. He likes to play sport or do physical things.
10. Helen is a *quiet/ curious* person. She isn't very talkative.

Task 4. Fill in each blank with the correct adjective from the box.

kind	**boring**	**shy**	**funny**	**clever**
friendly	**talkative**	**creative**	**confident**	**hard-working**

1. He's a little bit _____. He likes to talk a lot.
2. She always has a _____ smile with everyone.
3. Everyone is _____ to me. They often help me when I need.

LIVEWORKSHEETS

4. It is _____ to sit on the plane with nothing to read.
5. She is very _____. She writes poetry and paints.
6. It's a really _____ film; everyone laughs a lot.
7. Children are often _____ at school and he always gets good marks.
8. He is often _____ of people they don't know.
9. The teacher wants the students to feel _____ about asking questions when they don't understand.
10. I'm not very _____ at Math. I often make mistakes in calculations.

Task 5. Read the definitions and complete the blanks with given letter.

1. This kind of person thinks about other people all the time. ___Kind_____
2. This is a big building with a lot of shops, restaurants, and cafes. M_____
3. People often have one for their birthday. P_____
4. This is a sport we play with a racket and a shuttlecock. B_____
5. This is when someone's color hair is yellow. B_____
6. This kind of person doesn't like doing housework or schoolwork. L_____
7. People wear these on their eyes to help them see. G_____
8. People only think about themselves. S_____
9. People make their friends laugh. F_____
10. People love talking to their friends. F_____
11. People are very nice to people and animals. K_____
12. People help other people by doing something or giving advice. H_____
13. People don't want to work. L_____

Task 6. Fill in the blanks using the phrases in the box.

watch TV	have a barbecue	make a cake	have a party
watch a movie	play video games	play badminton	go swimming
go shopping	make a pizza	go to the beach	go to the mall

1. I want to **go shopping** to buy some winter clothes.
2. Let's_____. I want to go shopping and there's a great restaurant there, too.

LIVEWORKSHEETS

3. It's a beautiful day! Let's_____ and swim in the sea.
4. She's going to_____. It's going to have cheese and tomato on it.
5. Let's_____ at the movie theater.
6. I usually_____ with my friends at school. I can hit the shuttlecock really hard.
7. My sister and I always_____ after dinner. We really like cartoons.
8. I like to_____ with my friends. My mom only lets me play after I finish my homework.
9. I have milk, flour, eggs, and sugar. Let's_____.
10. He's going to_____ for his birthday. I need to get him a gift.
11. It's a lovely day. Let's_____ in the garden. It will be delicious!
12. I like to_____ at the beach when it's sunny.

PART 3: GRAMMAR

1.Present continuous (Thì hiện tại tiếp diễn)

a. Form

(+)	I + am + V-ing. You, we, they + are + V-ing. He, she, it + is + V-ing.
(-)	I am not + V-ing. You, we, they + aren't + V-ing. He, she, it + isn't + V-ing.
(?)	Am + I + V-ing? Are + you, we, they + V-ing? Is + he, she, it + V-ing?

b. Usage

❖ Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói.

VD: My mother is cooking in the kitchen now. *(Hiện tại mẹ tôi đang nấu ăntrong bếp.)*

❖ Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động hoặc sự việc đang diễn ra xung quanh thời điểm nói.

VD: Linda is quite busy these days. She's doing the English project for her school. (Linda is in a restaurant with her friend now.)

(Linda dạo này rất bận. Cô ấy đang làm dự án tiếng Anh cho trường của cô ấy.) *(Hiện tại Linda đang ngồi trong nhà hàng với bạn cô ấy.)*

❖ Thì hiện tại tiếp diễn có thể diễn tả một hành động sắp xảy ra trong tương lai gần (điều này đã được lên kế hoạch).

VD: He is going to Paris. (Anh ấy định đi Paris.)

❖ Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả một hành động thường xuyên xảy ra lặp đi lặp lại gây sự bực mình hay khó chịu cho người nói. Cách dùng này được dùng với trạng từ "always, continually".

LIVEWORKSHEETS

VD: Tony is careless. He is always losing his keys. (Tom thì bất cẩn.Anh lấy luôn làm mất chìa khoá.)

c. Signals

Các trạng từ hay gặp: *now, at the present, at the moment, at this time*(bây giờ, lúc này)

Các động từ: *Look!* (Nhìn kìa), *Listen*(Nghe này); *Becareful!*(Cẩn thận);*Hurry up!* (Nhanh lên)

d. How to add"ing" after verbs

❖ Thông thường nhất, ta thêm đuôi -ing vào sau các động từ.

read→reading go →going

❖ Khi động từ kết thúc bằng "e", ta bỏ "e" trước khi thêm "ing".

have→having make →making

❖ Khi động từ kết thúc bằng "ee", ta thêm ing mà không bỏ "e".

see→seeing agree →agreeing

❖ Khi động từ kết thúc bằng "ie" ta đổi "ie"->"y" rồi thèm "ing".

lie→lying die →dying

❖ Khi âm tiết cuối của động từ mang trọng âm và có chứa 1 nguyên âm + 1 phụ âm, ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm "ing".

run→running permit →permitting

e. Note

Chúng ta không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ thuộc về nhận thức, tri giác hoặc sự sở hữu như: *be, see, hear, understand, know, like, want, feel, smell, remember, forget,...*Tasử dụng thì hiện tại đơn thay vì hiện tại tiếp diễn trong các trường hợp này.

Example

False: ~~She is being happy~~.

Correct: She is happy.

2. MỘT SỐ ĐỘNG TỪ KHÔNG chia ở thì hiện tại tiếp diễn:

1. Want	9. Suppose	17. Hope
2. Like	10. Remember	18. Forget
3. Love	11. Realize	19. Hate
4. Prefer	12. Understand	20. Wish
5. Need	13. Depend	21. Mean
6. Believe	14. Seem	22. Lack
7. Contain	15. Know	23. Appear
8. Taste	16. Belong	24. Sound

k 1.Verbs form:

I. **Complete the sentences with forms of *be* or *have*.**

1. She _____ long blond hair.

2. He _____ green eyes. They look so nice.

3. He _____ short blond hair.

LIVEWORKSHEETS

4. His eyes _____ black and quite large.
5. Her eyes' color _____ green. It is brown.
6. She _____ in good-shape. She is a little thin.
7. (she) _____ straight black hair? - Yes.
8. My uncle _____ medium-height. He is just a little taller than me.
9. What (John) _____ on his nose? - Glasses. He is reading a book.
10. (Mai) _____ short black hair or long brown hair?
11. His mouth is small and he _____ green eyes.
12. George _____ short hair like most of men. His hair is quite long and smooth.
13. Miranda's parents have brown eyes, but she doesn't. Her eyes _____ blue.
14. Which is his complexion's color? (it) _____ tanned?
15. My grandfather _____ a moustache. He has got a beard.

II. Read the text then give the correct form of verb.

It (0. be) is Sunday evening and my friends and I (**1. be**) _____ Jane's birthday party. Jane **(2. wear)** _____a beautiful long dress and **(3. stand)** _____ next to her boyfriend. Some guests **(4. drink)** _____wine or beer in the corner of the room. Some of her relatives (**5. dance)** _____ in the middle of the room. Most people **(6.sit)** _____on chairs, **(7. enjoy)** _____ foods and **(8. chat)** _____with one another. We often **(9. go)** _____ to our friends' birthday parties. We always **(10. dress)** _____ well and **(11. travel)** _____by taxi. Parties never **(12. make)** _____us bored because we like.

III. Underline the correct words.

1. Are/ Am you wearing brown pants?

2. He **are/ is** wearing green shorts.

3. They **are/ is** wearing blue T-shirts.

4. I **am/are** wears/ wearing sneakers.

5. You **am/ are** wearing glasses.

6. Are/ Is they wearing black caps?

7. What **does/ is** she wearing?

8. Hey, Frank, what are you **do/ doing** on Saturday afternoon?

LIVEWORKSHEETS

9. What's Hermione **like/do**?

10. Is/ Are she wearing glasses?

11. I'm **not/ don't** having a party this Saturday. It's next week.

12. What **does/ is** Spiderman do?

13. Is she **having/ have** a barbeque tonight?

k 3. Choose the underlined word or phrase (marked A, B, C or D) that needs correcting

1. My sister is very seriously and hard-working in her study.
A B C D

2. Ride a bike at the weekend is my best friend's hobby.
A B C D

3. She is very cared, so she always helps her mother do the housework.
A B C D

4. My friend has a short brown hair and an oval face.
A B C D

5. Because Nga is very keen on the school's singing competition, she is taking part on it tomorrow.
A B C D

6. I have an important maths exam tomorrow afternoon, so I do a lot of maths exercises at home this evening.
A B C D

7. We have a lot of assignments to do. Therefore, we are going to the cinema with you tonight.
A B C D

8. I have new pencil, a pencil sharpener and a pencil case.
A B C D

9. The painting competition will start at his school on the 17th of October.
A B C D

10. She usually plays the piano every Monday evening, but today she watch cartoons with her younger sister.
A B C D

11. There are a table, four chairs, two pictures and a vase in the living room.
A B C D

12. There aren't a lot of posters in the wall in his bedroom.
A B C D

13. My dog has a long tail, big eyes and a yellow fur.
A B C D

LIVEWORKSHEETS

14. She has a birthday party with a big birthday cake and a lot of candles at home
A B C D
at present.

15. She is short hair and big eyes
A B C D

LISTENING

k 2. Listen and decide if the statements below are true (T) or false (F).

1. Sam has more than 4 best friends

   ……

2. Tom is tall, but Henry is short.

   ……

3. Henry doesn't help Sam study.

   ……

3. Lars is talkative.

   ……

5. Daisy sings well.

   ……

k 3. Listen again and fill in the blanks.

1. Tom is funny because he can tell good ……
2. Henry looks like a ……
3. Daisy is a winner of the school's ……competition.

SPEAKING

Task 1. Match the questions and answers. Then practice.

1. What are you doing this weekend?		F. They are dark brown.
2. What does your English teacher look		G. . It's Sandra. She is my new

LIVEWORKSHEETS

like?		friend
3. What is Mary like?		H. I'm visiting my grandparents
4. Can you help me with my homework, please?		I. She's slim and has long blond hair and blue eyes.
5. Where are the kids?		J. Sound great! I'd be happy to
6. Would you like to join our party on Sunday?		K. They are playing in the playground
7. What colour are his eyes?		L. She's kind, active and sensitive
8. Who is that girl?		M. . Sorry, I can't. I'm busy

Task 2. Answer the questions.

1. Do you have a best friend?		N. ……..
2. What color hair does she/he have?		O. ……..
3. What does she /he look like?		P. ……..
4. Is she beautiful/he handsome?		Q. ……..
5. What colour are her/his eyes?		R. ……..
6. Does he/she wear glasses?		S. …….. ……..
7. Why do you like her/him?		T. ……..
8. Can you introduce me to her/him?		U. …….. ……..

LIVEWORKSHEETS

ILSW 6 - UNIT 3: FRIENDS

READING

k 1. ***Read and choose the correct answer (A, B, or C).***

A. I'm Alex. I often go shopping with my mom on the weekends. We usually go to the supermarket near my house to buy food. When we go home, she sometimes teaches me how to cook. I want to be a good cook like my mom.

B. My name's Will. I always ride my bike to band practice on Saturday mornings. We practice for about two hours, then I go home and play with my younger brother. He doesn't like going out and meeting new people. We often play video games together instead.

C. My name's Oscar. I like to sleep in on the weekends. I sleep until 9 a.m. and then I sometimes go swimming with my brother. On Saturday nights, I often stay up late to watch a movie or read a book.

1. Who plays music on the weekends? _____
2. Who doesn't go to bed early on Saturdays? _____
3. Who helps with chores on the weekends? _____
4. Who wants to learn how to make delicious food? _____
5. Who has a shy brother? _____
6. Who goes out for two hours every Saturday? _____

k 2: Complete the passage with the correct verbs

This _____ my best friend. Her name _____ Laura. She _____ twelve years old and she _____ in Bristol, England.

Laura _____ very pretty. She _____ straight brown hair and dark brown eyes. Her nose _____ straight and her lips _____ rather thin. Laura _____ medium height, slim and very fit because she learns to dance and she _____ very well.

Laura _____ very friendly and confident and she _____ a great sense of humour. I like being with her because she makes me feel happy and comfortable!

k 3: Read the text. Choose the best word (A, B, or C) for each space.

MY NEW FRIEND

LIVEWORKSHEETS

ILSW 6 - UNIT 3: FRIENDS

Kim is a new girl in my class. We're friends now. Kim is tall with (1)_____ blond hair and blue eyes. We (2)_____ badminton together after school. At school, she always wears a uniform but today is Saturday so she is (3)_____ a yellow T-shirt and pink sneakers. I think Kim is very funny and kind, and she thinks (4)_____ other people. We are going shopping at the mall this afternoon because she's (5)_____ a party tonight. After that, we are making pizza for the party and watching TV. Tomorrow we are (6)_____ swimming at the beach.

1. A. tall	B. slim	C. fat	C. long
2. A. play	B. to play	C. playing	D. plays
3. A. wear	B. wears	C. wearing	D. to wear
4. A. about	B. to	C. for	D. in
5. A. working	B. making	C. doing	D. having
6. A. playing	B. going	C. doing	D. joining

WRITING

Task 1. Unscramble the sentences

1. he/ look/ What/ does/ like?
→……
2. tall/ and hair./ has/ black/ He's
→……
3. he/ glasses?/ white/ Is/ wearing
→……
is./ Yes,/ he
→……
4. wearing?/ she/ is/ What
→……
wearing/ a/ dress./ blue/ She/ is
→……
5. your/ Is/ friend/ a girl/ boy? a/ or
→……
friend/ My/ girl./ is/ a
→……
6. you/ What/doing/are/on/Friday?
→……
7. I'm /soccer/Jonh/ playing /with
→……
8. going/beach/ I/m/ to/ Saturday/ family/with/ the/my/on?
→……
9. your/ like/ is/ father/ What ?
→……
Funny/ He/ and/ generous

LIVEWORKSHEETS

→……

10.your/ character / Who's / a movie/ favourite/ from/or/comic book?

→……

Harry Potter/ I/ like

→……

Task 3. Write 6 sentences about your best friend.

……

……

……

……

……

……

……

……

……

LIVEWORKSHEETS